

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Trường Cao đẳng Công nghiệp Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 247/NQ-HĐND ngày 11/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về chủ trương đầu tư Dự án Trường Cao đẳng Công nghiệp Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 530/SXD-HĐXD ngày 02/02/2023 về phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Trường Cao đẳng Công nghiệp Thanh Hóa (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Trường Cao đẳng Công nghiệp Thanh Hóa với những nội dung sau:

- Tên dự án:** Dự án Trường Cao đẳng Công nghiệp Thanh Hóa.
- Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.
- Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa.
- Địa điểm xây dựng:** Trường Cao đẳng Công nghiệp Thanh Hóa, số 64 đường Đình Hương, phường Đông Cương, thành phố Thanh Hóa.
- Loại, nhóm dự án, cấp công trình:** Dự án nhóm B, Công trình dân dụng, cấp III, thời hạn sử dụng 20-50 năm.
- Tổ chức tư vấn khảo sát, lập dự án:** Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Phúc Vinh.

7. Mục tiêu đầu tư: Nhằm đáp ứng điều kiện về cơ sở vật chất đảm bảo yêu cầu đào tạo nghề có chất lượng và yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động, phấn đấu phát triển thành trường nghề chất lượng cao, góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

8. Nội dung đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu

8.1. Hạ tầng kỹ thuật và phụ trợ

a) San nền: San nền cục bộ các ô đất (phạm vi san nền gồm 03 khu được phân chia bởi các đường giao thông nội bộ), thiết kế san nền theo phương pháp đường đồng mức, cao độ không chế theo cao độ thiết kế mép vỉa hè hoàn thiện; san nền theo dạng mái dốc về phía các đường giao thông nội bộ, hướng dốc san nền từ Bắc xuống Nam và Đông sang Tây khu đất lập dự án. Khối lượng san nền được tính toán theo phương pháp lưới ô vuông, vật liệu san nền sử dụng đất đắp đầm chặt.

b) Sân, đường nội bộ, cây xanh:

- Sân cấu tạo gồm các lớp: lớp bê tông nhựa, lớp cấp phối đá dăm, lớp đất đầm chặt K98.

- Đường nội bộ: Thiết kế 02 tuyến đường phục vụ dự án gồm tuyến T1 (điểm đầu kết nối với đường hiện trạng, điểm cuối giao đường giao thông đối ngoại theo quy hoạch) và tuyến T2 (điểm đầu kết nối với đường hiện trạng, điểm cuối giao với tuyến T1). Quy mô mặt cắt: Chiều rộng nền đường $B_n = 17,5\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m = 7,5\text{m}$; chiều rộng vỉa hè $B_{vh} = 2 \times 5,0\text{m} = 10,0\text{m}$. Nền đường đầm chặt K98, mặt đường bê tông nhựa 1 lớp và cấp phối đá dăm 2 lớp. Bó vỉa bằng đá, vỉa hè lát đá, đan rãnh BTXM, bó gáy hè xây gạch.

- Bố trí hố trồng cây dọc 2 bên vỉa hè, khoảng cách 15m/hố; hố kích thước 1,24mx1,24m, bó vỉa đá, lót bê tông đá 1x2 M150. Đổ đất màu, trồng cây.

c) Cấp, thoát nước ngoài nhà:

- Cấp nước: Hệ thống nước sinh hoạt kết hợp chữa cháy được đầu nối với đường ống cấp nước D110 hiện có; tuyến ống chính từ điểm đầu nối cấp trực tiếp đến bể nước ngầm dự trữ và hệ thống trụ nước PCCC đặt dọc tuyến, tuyến nhánh cấu tạo mạng cụt cấp đến điểm chờ tại các hạng mục công trình. Ống cấp nước sử dụng ống HDPE D50-D110, toàn bộ hệ thống đường ống được thiết kế đi ngầm đảm bảo kỹ thuật, đoạn qua đường được lồng trong ống thép bảo vệ;

- Thoát nước mưa: Sử dụng hệ thống rãnh xây, nắp tấm đan B600 kết hợp hố ga đi ngầm dọc theo tuyến đường giao thông, tự chảy theo độ dốc thiết kế và đầu nối vào hệ thống thoát nước hiện trạng;

- Thoát nước thải: Hệ thống thoát nước thải được thiết kế độc lập với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải từ công trình được xử lý cục bộ tại bể tự hoại sau đó thu gom bằng hệ thống cống BTCT D400 kết hợp hố ga bố trí đi ngầm thu gom về bể xử lý nước thải của dự án, xử lý đạt tiêu chuẩn sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của dự án.

d) Cấp điện, chiếu sáng: Nguồn điện được đấu nối từ trạm biến áp hiện có (tại khu vực trường hiện trạng) chia thành các xuất tuyến cấp đến hệ thống chiếu sáng qua tủ điều khiển chiếu sáng và các tủ điện tổng tại các hạng mục công trình bằng cáp ngầm; cáp ngầm được đặt trong rãnh cáp đảm bảo kỹ thuật, đoạn qua đường được lồng trong ống thép bảo vệ. Chiếu sáng ngoài nhà sử dụng hệ thống đèn cao áp liền cần cao 9,0m.

e) Các hạng mục phụ trợ khác: Bể nước ngầm PCCC+nhà bơm, bể xử lý nước thải + nhà điều hành (vị trí tại lô HTKT) được thiết kế đồng bộ kèm theo.

8.2. Nhà xưởng thực hành cơ khí ô tô 1 tầng

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 01 tầng. Mặt bằng hình chữ nhật kích thước 33,75m x 91,5m. Chiều cao công trình là 9,85m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos 0.00 là cos nền cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,45m. Mặt bằng công trình bố trí 12 phòng thực hành, 02 phòng lab, phòng vật tư, phòng hồ sơ, phòng trường khoa, phòng hội đồng khoa, phòng kỹ thuật điện, phòng máy nén khí, 02 phòng vệ sinh. Tường xây gạch không nung, trát, lăn sơn hoàn thiện. Nền bê tông sơn epoxy kết hợp lát gạch kích thước 600mmx600mm; nền vệ sinh lát gạch chống trơn kích thước 300mmx300mm; bậc cấp ốp đá grannit tự nhiên; trần một số khu vực sử dụng trần panel EPS; mái lợp tôn. Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa cuốn; cửa nhôm hệ pano kính; cửa chống cháy.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng cọc BTCT đúc sẵn; đài cọc, giằng móng BTCT đổ tại chỗ. Phần thân sử dụng hệ khung thép kết hợp hệ cột, dầm BTCT chịu lực; mái lợp tôn trên hệ xà gồ thép hình.

c) Giải pháp cấp điện: Cấp điện cho công trình từ nguồn điện chung của dự án phân phối đến tủ điện tổng của công trình đặt tại phòng KT điện cấp điện cho các thiết bị, hệ thống sử dụng điện; hệ thống dây dẫn điện luồn trong ống nhựa đi ngầm trong tường, trần. Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng hệ thống kim thu sét, dây dẫn sét, hệ cọc tiếp địa, dây tiếp địa.

d) Giải pháp cấp, thoát nước: Nước cấp cho công trình được đấu nối từ điểm cấp nước chờ của dự án đến các thiết bị dùng nước. Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng về các bể tự hoại. Nước mưa trên mái, nước rửa (lavabo, sàn vệ sinh,...) được thu vào đường ống riêng và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước mưa bên ngoài; bể tự hoại được thiết kế đồng bộ kèm theo.

e) Giải pháp thiết kế các hệ thống kỹ thuật khác của công trình (hệ thống phòng cháy chữa cháy, điều hòa, mạng lan) được thiết kế đồng bộ kèm theo; đầu tư trang thiết bị phục vụ công trình.

8.3. Nhà thực hành 03 tầng

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 03 tầng. Mặt bằng hình chữ nhật kích thước 15,7m x 49,5m (tính từ tim đến tim, chưa bao gồm sảnh chính). Chiều cao công

trình là 13,55m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos 0.00 là cos nền tầng 1 cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,45m, trong đó: Chiều cao tầng 1 là 3,9m; chiều cao tầng 2, 3 là 3,6m; chiều cao mái là 2,0m. Mặt bằng tầng 1 bố trí sảnh chính, 01 phòng học khoa xây dựng, 02 phòng thực hành khoa xây dựng, 01 phòng giáo viên, 02 kho, 02 phòng vệ sinh nam - nữ riêng biệt. Mặt bằng tầng 2 bố trí 06 phòng học khoa xây dựng, 03 phòng chuẩn bị, 01 phòng trưởng khoa xây dựng, 01 phòng hội đồng khoa xây dựng, 02 phòng vệ sinh nam - nữ riêng biệt. Mặt bằng tầng 3 bố trí 04 phòng học khoa PTTH, 02 phòng học khoa xây dựng, 02 phòng chuẩn bị, 01 phòng trưởng khoa PTTH, 01 phòng hội đồng khoa PTTH, 02 phòng vệ sinh nam - nữ riêng biệt. Giao thông đứng sử dụng 02 thang bộ; giao thông ngang bằng hành lang trong công trình. Lối tiếp cận bằng hệ thống sảnh đón, bậc cấp, đường dốc cho người khuyết tật.

- Nền, sàn phòng, hành lang các tầng lát gạch kích thước 600mmx600mm, nền phòng thực hành sử dụng nền bê tông mài; nền khu vệ sinh lát gạch chống trơn; bậc cấp, thang bộ ốp đá granit tự nhiên. Tường xây gạch không nung, trát, lăn sơn hoàn thiện. Mái lợp tôn sóng trên hệ xà gồ, tường xây thu hồi. Hệ thống cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng cửa cuốn; cửa nhôm hệ pano kính; cửa chống cháy khu vực buồng thang.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng cọc BTCT đúc sẵn; đài cọc, giằng móng BTCT đổ tại chỗ. Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đổ tại chỗ.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét: Cấp điện cho công trình từ nguồn điện chung của dự án phân phối đến tủ điện tổng tại tầng 1 của công trình cấp điện cho các thiết bị, hệ thống sử dụng điện; hệ thống dây dẫn điện luôn trong ống nhựa đi ngầm trong tường, trần. Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng hệ thống kim thu sét, dây dẫn sét, hệ cọc tiếp địa, dây tiếp địa.

d) Giải pháp cấp, thoát nước: Nước cấp cho công trình được bơm lên téc nước đặt trên mái sau đó cấp xuống thiết bị dùng nước. Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng về các bể tự hoại. Nước mưa trên mái, nước rửa (lavabo, sàn vệ sinh,...) được thu vào đường ống riêng và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước mưa bên ngoài; bể tự hoại được thiết kế đồng bộ kèm theo.

e) Giải pháp thiết kế các hệ thống kỹ thuật khác của công trình (hệ thống phòng cháy chữa cháy, điều hòa, mạng lan) được thiết kế đồng bộ kèm theo; đầu tư trang thiết bị phục vụ công trình.

8.4. Nhà đa năng

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 01 tầng. Mặt bằng hình chữ nhật kích thước 21,0m x 37,2m (tính từ tim đến tim). Chiều cao công trình là 10,15m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos 0.00 là cos nền cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,75m. Mặt bằng công trình bố trí sảnh, 02 kho dụng cụ, 01 phòng vệ sinh + thay đồ nam, 01 phòng vệ sinh + thay đồ nữ, 01 phòng chuẩn bị, 01

phòng thay đồ biểu diễn, khu sân tập và thi đấu, sân khấu. Lối tiếp cận gồm 01 sảnh chính và 01 sảnh phụ, sảnh phụ kết hợp đường dốc cho người khuyết tật. Nền sảnh, hành lang lát gạch kích thước 600mmx600mm, nền khu vực sân tập bê tông mài quét sơn epoxy, nền sân khấu lát gỗ, nền khu vệ sinh lát gạch chống trơn, bậc cấp ốp đá grannit tự nhiên. Tường xây gạch không nung, trát hoàn thiện, lăn sơn trực tiếp. Mái đổ BTCT, khu vực sân tập + sân khấu lợp tôn. Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhôm hệ, panô kính.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng cọc BTCT đúc sẵn; đài cọc, giằng móng BTCT đổ tại chỗ. Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đổ tại chỗ. Phần mái sử dụng hệ vì kèo thép ống khẩu độ 15,0m liên kết với cột bằng bu lông chôn sẵn trong cột; hệ thống xà gồ, giằng thép hình, thép vì kèo sử dụng loại CT34, bu lông cường độ 8.8.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét: Cấp điện cho công trình từ nguồn điện chung của dự án phân phối đến tủ điện tổng của công trình cấp điện cho các thiết bị, hệ thống sử dụng điện, hệ thống dây dẫn điện luồn trong ống nhựa đi ngầm trong tường, trần. Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng hệ thống kim thu sét, dây dẫn sét, hệ cọc tiếp địa, dây tiếp địa.

d) Giải pháp cấp, thoát nước, phòng cháy chữa cháy: Nước cấp cho công trình được bơm lên téc nước đặt trên mái sau đó cấp xuống thiết bị dùng nước. Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng về các bể tự hoại. Nước mưa trên mái, nước rửa (lavabo, sàn vệ sinh,...) được thu vào đường ống riêng và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước mưa bên ngoài. Hệ thống phòng cháy chữa cháy cho công trình được thiết kế đồng bộ kèm theo.

9. Số bước thiết kế: 02 bước.

10. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 69.964.452.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	56.231.066.000	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	2.102.555.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	1.365.006.730	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	4.352.495.141	đồng;
- Chi phí khác	:	730.777.096	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	5.182.551.997	đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

11. Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương hỗ trợ từ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa (chủ đầu tư) tổ chức thực hiện quản lý dự án.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2022 - 2023.

14. Các nội dung khác: Theo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của Sở Xây dựng tại Công văn số 9760/SXD-HĐXD ngày 29/12/2022.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về nội dung hồ sơ dự án trình thẩm định, phê duyệt.

2. Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình và các thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng để triển khai thực hiện dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa; Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.
(HĐXD_DA_M6)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Trường Cao đẳng Công nghiệp Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	G _{XD}	(1)+(2)	51.119.150.866	5.111.915.087	56.231.066.000
1	Phần công trình dân dụng	G _{DD}	Bảng tổng hợp chi phí	33.619.115.021	3.361.911.503	36.981.026.000
2	Phần hạ tầng kỹ thuật	G _{HTKT}	Bảng tổng hợp chi phí	17.500.035.845	1.750.003.584	19.250.040.000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	G _{TB}	Bảng tổng hợp chi phí	1.911.413.636	191.141.364	2.102.555.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	G _{QLDA}	$2,574\% \times (G_{XD} + G_{TB})^{\text{trước thuế}}$	1.365.006.730		1.365.006.730
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD	G _{TV}	(1)+(2)+... + (17)	3.979.835.640	372.659.501	4.352.495.141
1	Chi phí khảo sát, lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500		Do chủ đầu tư phê duyệt	401.372.222	32.109.778	433.482.000
2	Chi phí khảo sát bước lập BCNCKT và chi phí lập báo cáo NCKT		Do chủ đầu tư phê duyệt	447.075.000	35.766.000	482.841.000
3	Chi phí khảo sát bước lập thiết kế bản vẽ thi công		Tạm tính	100.000.000	10.000.000	110.000.000
4	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán	G _{TK}	4.1+4.2	1.132.373.712	113.237.371	1.245.611.083
4.1	Phần dân dụng		$2,475\% \times (G_{DD})^{\text{trước thuế}}$	832.073.097	83.207.310	915.280.406
4.2	Phần hạ tầng kỹ thuật		$1,716\% \times (G_{HTKT})^{\text{trước thuế}}$	300.300.615	30.030.062	330.330.677
5	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng		5.1+5.2	80.588.734	8.058.873	88.647.607
5.1	Phần dân dụng		$0,171\% \times (G_{DD})^{\text{trước thuế}}$	57.488.687	5.748.869	63.237.555
5.2	Phần hạ tầng kỹ thuật		$0,132\% \times (G_{HTKT})^{\text{trước thuế}}$	23.100.047	2.310.005	25.410.052

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
6	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng		6.1+6.2	77.696.585	7.769.659	85.466.244
6.1	<i>Phần dân dụng</i>		0,165% $x (G_{DD})^{trước thuế}$	55.471.540	5.547.154	61.018.694
6.2	<i>Phần hạ tầng kỹ thuật</i>		0,127% $x (G_{HTKT})^{trước thuế}$	22.225.046	2.222.505	24.447.550
7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn		7.1+7.2	18.427.198	1.842.720	20.269.918
7.1	<i>Tư vấn lập thiết kế BVTC và dự toán</i>		0,801% $x (G_{TK})^{trước thuế}$	9.070.313	907.031	9.977.345
7.2	<i>Tư vấn giám sát thi công và lắp đặt thiết bị</i>		0,796% $x (G_{GSTC+G_{GSTB}})^{trước thuế}$	9.356.885	935.688	10.292.573
8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng		0,193% $x (G_{XD})^{trước thuế}$	98.659.961	9.865.996	108.525.957
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị		0,367% $x (G_{TB})^{trước thuế}$	7.014.888	701.489	7.716.377
10	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn		10.1+10.2	4.000.000		4.000.000
10.1	<i>Tư vấn lập thiết kế BVTC và dự toán</i>		Mức tối thiểu	2.000.000		2.000.000
10.2	<i>Tư vấn giám sát thi công và lắp đặt thiết bị</i>		Mức tối thiểu	2.000.000		2.000.000
11	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng		0,1% $x (G_{XD})^{trước thuế}$	51.119.151		51.119.151
12	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu mua sắm vật tư, thiết bị		Mức tối thiểu	2.000.000		2.000.000
13	Chi phí thẩm định giá		Tạm tính	90.909.091	9.090.909	100.000.000
14	Chi phí giám sát thi công xây dựng	G _{GSTC}	14.1+14.2	1.159.355.673	115.935.567	1.275.291.240
14.1	<i>Phần dân dụng</i>		2,422% $x (G_{DD})^{trước thuế}$	814.254.966	81.425.497	895.680.462
14.2	<i>Phần hạ tầng kỹ thuật</i>		1,972% $x (G_{HTKT})^{trước thuế}$	345.100.707	34.510.071	379.610.778

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
15	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	G _{GSTB}	0,844% x (G _{TB}) ^{trước thuế}	16.132.331	1.613.233	17.745.564
16	Chi phí thí nghiệm cọc		Tạm tính	160.950.909	16.095.091	177.046.000
17	Chi phí lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường		Do chủ đầu tư phê duyệt	132.160.185	10.572.815	142.733.000
V	CHI PHÍ KHÁC	G _K	(1)+(2)+... + (7)	698.142.068	32.635.028	730.777.096
1	Chi phí bảo hiểm công trình		0,08% x (G _{XD}) ^{trước thuế}	40.895.321	4.089.532	44.984.853
2	Phí thẩm định dự án ĐTXD		0,014% x G _{TMĐT}	9.795.023		9.795.023
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		0,261% x (G _{TMĐT}) x 50%	91.303.610		91.303.610
4	Chi phí kiểm toán độc lập		0,408% x G _{TMĐT}	285.454.964	28.545.496	314.000.461
5	Chi phí thẩm duyệt về PCCC		0,0068% x G _{TMĐT}	4.757.583		4.757.583
6	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng		10,0% x G _{GSTC}	115.935.567		115.935.567
7	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ		Tạm tính	150.000.000		150.000.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G _{DP}	(1)+(2)			5.182.551.997
1	Dự phòng yếu tố khối lượng phát sinh	G _{DP1}	7,0% x (I+...+V)			4.534.732.998
2	Dự phòng yếu tố trượt giá	G _{DP2}	1,0% x (I+...+V)			647.819.000
	TỔNG CỘNG	G _{TMĐT}	(I) + (II)+...+ (VI)	59.073.548.941	5.708.350.980	69.964.451.965
	LÀM TRÒN					69.964.452.000